

**ЗНАЧЕНИЯ ЛИЧНЫХ МЕСТОИМЕНИЙ Я, ТЫ, ВЫ
В ОБРАЩЕНИИ ПАВЛА К ТОНЕ, РИТЕ И ТАЕ
В РОМАНЕ "КАК ЗАКАЛЯЛАСЬ СТАЛЬ"
И ПЕРЕДАЧА ИХ НА ВЬЕТНАМСКИЙ ЯЗЫК**

*Ý nghĩa của các đại từ nhân xưng Я, ТЫ, ВЫ
trong cách xưng hô giữa Paven với Ta-nhi-a, Ri-ta và Thai-a
trong tác phẩm "Thép đã tôi thế đấy" và cách diễn đạt sang tiếng Việt*

NGUYỄN THỊ THANH HÀ*

Tóm tắt nội dung:

Đối với những ai học tiếng Nga cũng như độc giả Việt Nam yêu thích văn học Nga, "Thép đã tôi thế đấy" là cái tên hết sức quen thuộc. Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng này của nhà văn Nicôlai Axtorôpxki không chỉ ghi lại thời kỳ đấu tranh gian khổ của nhân dân Nga mà hơn thế nữa, đó là khúc ca tươi đẹp của đời sống, giải quyết nhiều vấn đề nhân sinh quan mới, dạy chúng ta biết yêu biết ghét một cách sâu sắc, khơi lên những tình cảm lớn, xây dựng quan niệm về tình yêu trong sáng. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này chúng tôi xin được bỏ qua vấn đề nhân văn của tác phẩm mà đi sâu vào việc phân tích ý nghĩa của các đại từ nhân xưng я, ты, вы trong lời thoại giữa Pa-ven Ca-rơ-sa-gin với các nhân vật nữ chính của tác phẩm, cụ thể là Tô-nhi-a - người bạn gái đầu tiên, Ri-ta - người đồng chí thân thiết và Thai-a - người vợ hiền thảo của Pa-ven. Có thể nói, đây là phần thể hiện gần như toàn bộ ý nghĩa chuyển đổi linh hoạt giữa các cặp xưng hô Я-ты, Я-Вы bởi tính chất đặc biệt của những mối quan hệ này mang lại. Điều này không chỉ góp phần làm nổi bật hơn, sâu sắc hơn trạng thái tâm lý của các nhân vật mà còn giúp người học tìm hiểu thêm được cách sử dụng các đại từ nhân xưng trong tiếng Nga, phát huy hiệu quả trong giao tiếp bằng tiếng Nga.

Bài viết gồm có 3 nội dung chính, phân tích cách xưng hô giữa:

- Pa-ven và Tô-nhi-a;
- Pa-ven và Ri-ta;
- Pa-ven và Thai-a.

* K37N3 - Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội

Для тех, кто изучает русский язык, также и для вьетнамских читателей, интересующихся русской литературой, роман “Как закалялась сталь” и его перевод на вьетнамский язык стали очень знакомыми. Этот известный роман писателя Н.Островского не только описывает период тяжёлой борьбы русского народа, но и воспеваает жизнь, решает много новых проблем мировоззрения, учит нас уметь правильно и глубоко любить и ненавидеть, побуждает в нас благородные чувства. В этой статье внимание обращается только на анализ значений личных местоимений **я, ты, вы** в обращении Павла Корчагина к главным героиням романа, таким, как Тоня Туманова - первая любимая, Рита - близкий товарищ, Тая Кюцам – ласковая жена Павла. В романе прослеживается гибкое использование пар местоимений **Я-ты, Я-Вы**, что делает психологические состояния героев более ясными и глубокими. Кроме того, изучающие русский язык могут больше узнать о том, как использовать личные местоимения, чтобы повысить эффект в общении на русском языке.

1. Павел и Тоня Туманова

Описание отношений между Павлом и Тоней является одной из самых интересных деталей произведения. Однако, здесь анализируется только изменение их чувств, которое отражается в их обращении друг к другу. Эпизод их первой встречи:

- Чего **вы** галдите! Так вся рыба разбежится.

И услышал сверху насмешливое, издевающееся:

- Она давно уже разбежалась от одного **вашего** вида. Разве днём ловят? Эх **вы**, горе-рыбак!

(- **Cô** đứng trên nói léo nhéo cái gì thế? Làm chạy hết cá của người ta.

Câu trả lời đáp ngay xuống có vẻ chế giễu:

- Nhưng cá nó chạy từ lâu rồi. Cái bộ **anh** câu thế cũng đủ làm nó chạy hết. Với ai lại đi câu cá giữa trưa như thế này? Không biết câu cũng đòi câu.)

- Что, **испугал вас**? Не знал, что **вы** здесь, так что невзначай сюда.

(- **Cô** đấy à? **Tôi** có làm **cô** hãi không? **Tôi** không biết **cô** ngồi đây.)

В русском языке местоимение **Вы** употребляется в общении с незнакомыми людьми. До этого Павел и Тоня не знали друг друга, поэтому они обращаются друг к другу местоимениями **Я-Вы**, которые были переведены на вьетнамский язык **Tôi-Anh, Tôi-Cô**. Однако, в предложении Эх **вы**, горе-рыбак!, по нашему мнению, **Вы** лучше перевести на **Anh**. Этот перевод может и подходить к оригиналу и подчеркнуть это местоимение: Câu cá như **anh** thật đáng buồn! Пару **Я-Вы** используют Павел и Тоня до

того, как они перешли на **ты (Я-ты)**. Но тогда, когда они уже знакомы и в их душе возникли неясное чувство, наши переводчики перевели **Я** Тони на **Ем**, а **Я** Павла на **Тôi**. Это нетрудно понять потому, что Тоня - ласковая девушка, а Павел - упрямый юноша.

- *Хотите, я вам покажу нашу библиотеку?* - сказала Тоня и взяла его за руку.

- *Ну нет, в дом не пойдю,* - наотрез отказался Павел.

- *Отчего вы упрямитесь? Или боитесь?*

(- **Anh** có muốn lên xem tủ sách của **em** không? Lên **em** mở tủ ra **anh** xem.

Tô-nhi-a nói, rồi dắt tay Pa-ven đi. Nhưng Pa-ven kiên quyết chối từ:

- Không, không, **tôi** chẳng vào nhà đâu.

- Sao **anh** khó bảo thế? Hay **anh** sợ, phải không?)

Потом на прогулке они уже употребляют пару местоимений **Я-ты** = **Anh-Em** в разговоре так, как другие влюблённые русские девушки и юноши:

И уже как другу, как большую тайну, рассказал Тоне об украденном у лейтенанта револьвере и обещал ей в один из ближайших дней забраться глубоко в лес и пострелять.

- *Смотри, ты меня не выдай,* - неожиданно сказал он ей **“ты”**.

- *Я тебя никогда никому не выдам,* - торжественно обещала Тоня.

(Và Pa-ven kể cho Tô-nhi-a nghe như kể cho người bạn thân nhất câu chuyện bí mật về khẩu súng lấy cắp được của lão quan hai. Rồi anh hứa hôm nào sẽ dẫn Tô-nhi-a vào tận rừng sâu tập bắn. Bất chợt, Pa-ven buột mồm gọi Tô-nhi-a bằng **“em”**:

- Nhưng **em** nhớ, chuyện **anh** kể, **em** đừng nói lộ với ai kẻo hại **anh** đấy.

Tô-nhi-a nghiêm trang hứa:

- **Em** sẽ không bao giờ lộ với ai để hại **anh** đâu, **anh** ạ.)

- *Павлуша, милый, милый Павка, мой родной, хороший... Я люблю тебя... Слышишь?... Упрямый ты мой мальчика, почему ты ушёл тогда? Теперь ты пойдёшь к нам, ко мне. Я тебя ни за что не отпущу. У нас спокойно, ты пробудешь сколько нужно.*

(- Anh Pa-ven, anh Pa-ven yêu quý, anh Pa-ven thân thiết bé bỏng của **em**, **em** yêu **anh**... **anh** có hiểu **em** không? **Anh** rất buồn của **em**. Tại sao tối hôm nọ **anh** lại dùng dùng bỏ về? Giờ **anh** phải vào nhà **em**. **Em** giữ **anh** lại, không cho **anh** đi nữa đâu. **Anh** ở nhà **em** yên ổn. Anh ở đây đến bao giờ yên thì thôi.)

Однако, когда они не довольны друг другом, перевели на вьетнамский язык ту же пару местоимений **Я-ты** = **Tôi-Cô** в обращении Павла к Тоне:

- Нечего **меня** напоказ выставлять перед этим обормотом. **Мне** с этой компанией не с руки вместе сидеть. **Тебе** они, может, и приятны, а **я** их ненавижу. Не знал, что **ты** с ними дружбу водишь, а то никогда бы к **тебе** не пришёл.

(- Thôi, **cô** không cần phải đem **tôi** ra bêu trước mặt những quân ấy. **Tôi** không có việc gì phải dây với chúng nó. Có lẽ **cô** thích chơi với bọn chúng, còn **tôi** thì **tôi** chỉ ghét. Nếu biết trước **cô** thân với lũ ấy, **tôi** đã chẳng bao giờ đến đây đâu.)

Здесь несмотря на то, что Павел продолжает обращаться к Тоне на «ты», это местоимение уже принимает другую окраску (выражает досаду), что отражается на форме перевода **Tôi**. Но, на наш взгляд, нельзя использовать форму **Anh-Em**, так как **Tôi-Cô** звучит тяжело, так как они рассердились друг на друга. Ср.: после этого Павел проходит, сам он колебается в обращении:

- **Ты... Вы** меня узнаете?

(- **Em... Cô** không nhận ra **tôi** sao?)

Оттенки значения местоимений **Ты-Вы** действительно отличаются разнообразием и гибкостью в употреблении. Вернёмся к отношениям Павла и Тони. На последней встрече после долгого разрыва они считаются уже людьми двух разных классов в обществе. В их разговоре нет прежних ласковых форм местоимений **Я-ты**, а появляются жёсткие **Я-ты**, даже **Я-Вы**:

- **Здравствуй, Павлуша. Я**, признаюсь, не ожидала увидеть **тебя** таким. Неужели **ты** у власти ничего не заслужил лучшего, чем рыться в земле? **Я** думала, что **ты** давно уже комиссар или что-нибудь в этом роде. Как это неудачно у **тебя** жизнь сложилась...

Павел остановился, окинул Тоню удивленным взглядом.

- **Я** тоже не ожидал встретить **тебя** такой... замаринованной, - нашёл, наконец, Павел подходящее слово помягче.

(- Chào Pa-vơ-lu-sa. Nói thật với **anh**, **tôi** không ngờ lại thấy **anh** như thế này. Hoá ra chính quyền Xô viết không có việc gì khác tốt hơn đáng giao cho **anh** hay sao mà lại để **anh** đi xúc đất như vậy? **Tôi** cứ tưởng đã từ lâu **anh** làm chính uỷ hay giữ một chức vụ gì đại khái như vậy rồi kia đấy. Đời **anh** thật cũng chẳng lấy gì được may mắn lắm nhĩ...

Pa-ven dừng lại, ngạc nhiên nhìn Tô-nhi-a từ đầu đến chân.

- Còn **tôi**, **tôi** cũng không ngờ gặp **cô** lại đến nỗi... bọc đường thế này - Nghĩ mãi anh mới tìm được tiếng nói bóng bẩy thích hợp và nhẹ hơn.)

Когда Павел понимает, что Тоня уже не та подруга, которая сочувствовала ему раньше, он говорит:

- *Моя грубость куда легче **вашей**, товарищ Туманова, с позволения сказать, вежливости. О **моей** жизни беспокоиться нечего, тут всё в порядке. А вот у **вас** жизнь сложилась хуже, чем **я** ожидал. Года два назад **ты** была лучше: не стыдилась руки рабочему подать. А сейчас от **тебя** нафталином запахло. И скажу по совести, **мне** с **тобой** говорить не о чём.*

(- Tính cục cằn của **tôi**, nói **cô** đừng giận, nó còn hơn cái điệu lịch sự của **cô**, đồng chí Tu-ma-nô-va ạ! Về đời **tôi**, không mượn **cô** phải lo hộ. Đầu vẫn vào đây. Chỉ có đời **cô** thì **tôi** không ngờ là nó đốn đến thế. Cách đây hai năm, **cô** khá hơn nhiều, lúc đó **cô** còn dám bắt tay một người thợ và **cô** không lấy đó làm xấu hổ. Nhưng bây giờ thì người **cô** sặc mùi băng phiến. Nói thật tình ra, **tôi** chẳng có gì để nói với **cô** nữa.)

В словах Павла существуют и **ты**, и **Вы**, и досада, презрение и нескрываемое мучение, сожаление. В них сочетаются разные чувства, поэтому передача их на вьетнамский язык невозможна. В данном случае окраски **ты**, **Вы** ярче выражаются только на русском языке. В переводе используются формы **Cô**, **Anh** - и это приемлемо. Любовь между Павлом и Тоней кончилась, что отражается в их речи.

2. Павел и Рита

В отличие от Тони, Рита - дружный товарищ, учитель Павла. Чувства между Павлом и Ритой не похожи на чувства между Павлом и Тоней. Это только неясное, неглубокое ощущение, так как их товарищество выше, одерживает верх. Поэтому, несмотря на то, что они только обращаются друг к другу личными местоимениями **Я-ты**, в переводе на вьетнамский язык употребляются их имена. Такое обращение характерно для отношений между любовью и товариществом:

Усадив Риту на свободной полке, он шепнул ей:

- ***Ты** сиди здесь, а **я** разделаюсь с этими.*

Рита остановила его:

- *Неужели **ты** ещё будешь драться?*

(Khi Pa-ven đã đưa Ri-ta lên ngồi trên ghế đã quang người, anh rì tai với Ri-ta:

- ***Ri-ta** ngồi đây nhớ, để **tôi** đi thanh toán với bọn chúng.*

Ri-ta ngăn anh lại:

- ***Pa-ven** định đi đánh nhau với chúng đấy à?)*

- *Что же, прощай, товарищ Рита. Жаль, что **я тебе** столько дней голову морочил. Надо было сразу сказать. Это уж **моя** вина.(...)*

- ***Я тебя** не виню, Павел. Раз **я** не смогла подойти к **тебе** и быть понятной, то **я** заслужила сегодняшнее.*
- (- Thôi, từ biệt đồng chí Ri-ta nhớ. Tiếc rằng lâu nay đã làm phiền **Ri-ta**. Đáng lẽ phải nói với **Ri-ta** ngay từ lâu rồi. Đây là lỗi của **Pa-ven**...)
- **Pa-ven** ạ, **Ri-ta** không oán trách gì **Pa-ven** hết. **Ri-ta** đã không làm cho **Pa-ven** hiểu **Ri-ta** thì **Ri-ta** đành phải chịu lấy điều xảy ra hôm nay.)

3. Павел и Тая

В отличие от отношений к Тоне и Рите, Павел приходит к Тае так ласково, как брат к сестре. В сочувствии к семье Таи, в душе Павла постоянно возникает неподдельная любовь к ней:

- *Послушай, Тая, будем говорить друг другу “**ты**”, - к чему нам эти китайские церемонии.*
- (- Thái-a ơi, chúng ta sẽ xưng hô với nhau bằng “**anh, em**” cho thân mật. Việc gì phải giữ cái kiểu lễ phép phương Đông làm gì!)

Эта любовь уже не такая пылкая, горячая, какой была раньше, а ласковая. Для Павла бракосочетание с Таей - это не обычное, а является огнём, который может согреть две судьбы:

- *Таково положение. **Приступаю** к основному. Заваруха в семье только начинается. Отсюда надо выбираться на свежий воздух, подальше от этого гнезда. Жизнь надо начинать заново. Раз уж **я** в эту драку влез, будем доводить её до конца. И у **тебя** и у **меня** личная жизнь сейчас безрадостна. **Я** решил запалить её пожаром. **Ты** понимаешь, что это значит? **Ты** станешь **моей** подругой, женой?*
- (- Hiện tình thì như thế này. **Anh** nói ngay vào điểm chính. Câu chuyện ngang trái trong gia đình **em** hiện nay chỉ mới là bước đầu thôi. Ta phải bỏ đi, đến nơi không khí tươi lành, tránh được càng xa càng hay cái hang đen tối này. Ta phải làm lại cuộc đời. Đời của riêng **em** cũng như đời của **anh** lúc này đều đang bị cả. **Anh** định đốt lửa lên sưởi nóng cuộc đời hai đứa chúng ta. **Em** hiểu như thế nghĩa là như thế nào không? **Anh** hỏi **em** làm vợ của **anh** thì **em** có đồng ý không, **em**?)

Павел честно любит Таю и все слова, которые он говорит Тае, всегда полны ласки. Герои - люди, выдержавшие сколько горьких испытаний жизни, поэтому они находят друг друга, чтобы вместе преодолеть трудности. В словах Павла к Тае никогда не звучит сердито и не содержится местоимение **Вы**, а только ласковое **ты**. В переводе формы **Я-ты** передаются формами **Anh-Em**. На наш взгляд, это адекватно и оптимально. Такой перевод совершенно точно и правильно отражает эмоциональное состояние героев:

Помолчав несколько секунд, он продолжал тепло, ласково:

- Сейчас же я предлагаю тебе дружбу и любовь.

Он не выпускал её пальцев из своей руки и был так спокоен, словно она уже ответила ему согласием.

- А ты меня не оставишь?

- Слова, Тая, не доказательство. Тебе остаётся одно: поверить, что такие, как я, не предадут своих друзей.)

(Anh im một lát, rồi lại âu yếm và nồng nàn:

- Ngay giờ đây, anh mong em hãy nhận ở anh tình bạn thân và lòng yêu thương em.

Anh không buông những ngón tay của Thai-a mà anh vẫn giữ trong tay anh, lòng bình tĩnh dường như là Thai-a đã ưng ý rồi.

- Anh có giữ được bỏ em không?

- Không thể bằng vào lời nói miệng được, Thai-a ạ. Em chỉ cần hiểu rằng: Những con người như anh không có bội bạc đâu.)

В заключении хочется отметить, что в речи влюблённых людей употребляются личные местоимения **Я-ты, Я-Вы**, но в каждом случае, для каждого героя различаются оттенки значения местоимений **я, ты, вы**. Когда эти местоимения передаются на вьетнамский язык, их значения получают разнообразие окрасок. Поэтому для того, чтобы адекватно перевести эти местоимения на вьетнамский язык, надо глубоко вникнуть в состояние героев и выбрать из многочисленных форм во вьетнамском языке ту или иную подходящую форму. Значения русских личных местоимений всегда могут найти соответствия во вьетнамском языке.

ИСТОЧНИКИ МАТЕРИАЛА

1- Николай Островский. “Как закалялась сталь”. М. - “Советская Россия”, 1982

2- Nhi-cô-lai Ô-xtrốp-xki - *Thép đã tôi thế đấy* - Thép Mới và Huy Vân dịch, Nxb Văn học, 2002. ☐

